

Học tập trải nghiệm và phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong giáo dục đại học

Nguyễn Thị Thùy Linh*, Nguyễn Hữu Chính**

*ThS. Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

**ThS. Khoa Cơ khí Động lực, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh

Received: 4/11/2024; Accepted: 10/11/2024; Published: 15/11/2024

Abstract: The article evaluates the impact of experiential learning in higher education on the development of professional skills such as critical thinking, communication and teamwork. Based on the Kolb model (1984) and a survey of 200 students and 15 experts, the study confirms that experiential learning helps to significantly improve professional skills, and proposes solutions to improve this method in the context of Vietnamese education.

Keywords: Experiential learning, professional skills, survey

1. Đặt vấn đề

Trong thế kỷ 21, sự cạnh tranh toàn cầu và tốc độ phát triển của khoa học công nghệ đã đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với nguồn nhân lực. Theo báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), kỹ năng nghề nghiệp (KNNN) như tư duy phản biện, làm việc nhóm, và giải quyết vấn đề ngày càng được đánh giá cao bởi nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, một thực trạng phổ biến là nhiều SV tốt nghiệp đại học vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của doanh nghiệp, đặc biệt về khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn.

Học tập trải nghiệm (HTTN), với trọng tâm là việc học thông qua thực hành, đã được minh chứng là một giải pháp hiệu quả trong việc thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn qua các nghiên cứu thực nghiệm. Tuy nhiên, việc triển khai phương pháp này tại các trường đại học Việt Nam còn nhiều hạn chế, bao gồm thiếu nguồn lực, sự phối hợp với doanh nghiệp chưa chặt chẽ, và nhận thức chưa đầy đủ từ SV. Bài viết này đánh giá tác động của HTTN đến việc phát triển KNNN của SV, từ đó đề xuất các giải pháp tối ưu hóa phương pháp này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết

HTTN là một phương pháp giảng dạy hiệu quả trong giáo dục đại học, được sử dụng để phát triển KN thực tiễn và khả năng tư duy của SV thông qua các hoạt động liên kết lý thuyết với thực hành. Trong lĩnh vực này, mô hình HTTN của Kolb (1984) là một khung lý thuyết nổi bật, đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu và triển khai các chương trình giáo dục đại học. Theo Kolb, học tập không phải là một quá trình thụ động mà là chu trình liên tục,

năng động, trong đó người học trải qua bốn giai đoạn chính: Trải nghiệm thực tế (Concrete Experience), Quan sát phản chiếu (Reflective Observation), Khái niệm hóa (Abstract Conceptualization), và Thử nghiệm (Active Experimentation).

2.1.1. Trải nghiệm thực tế (Concrete Experience)

Giai đoạn đầu tiên của mô hình HTTN tập trung vào việc người học trực tiếp tham gia các hoạt động thực tế, chẳng hạn như thực tập tại doanh nghiệp hoặc tham gia dự án cộng đồng. Đây là thời điểm SV trực tiếp tham gia vào các nhiệm vụ như thực tập tại doanh nghiệp, tham gia dự án cộng đồng, hoặc thực hành tại phòng thí nghiệm. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp SV hiểu rõ các khái niệm thông qua việc tiếp xúc trực tiếp với tình huống thực tế, từ đó hình thành nhận thức ban đầu về vấn đề.

2.1.2. Quan sát phản chiếu (Reflective Observation)

Giai đoạn tiếp theo trong mô hình là quan sát và phản chiếu, nơi người học dừng lại để phân tích và đánh giá những gì mình đã trải nghiệm. SV tự hỏi: “Điều gì đã xảy ra?”, “Những gì tôi đã làm tốt?”, và “Những điều nào cần được cải thiện?”. Giai đoạn này khuyến khích tư duy phản biện, giúp người học hiểu sâu hơn về ý nghĩa và giá trị của những trải nghiệm mà họ vừa tham gia.

2.1.3. Khái niệm hóa (Abstract Conceptualization)

Trong giai đoạn này, SV liên kết những gì đã trải nghiệm với các lý thuyết và nguyên tắc đã học. Đây là bước chuyển đổi quan trọng, nơi lý thuyết không chỉ được áp dụng để giải thích trải nghiệm thực tế mà còn được dùng làm cơ sở để xây dựng ý tưởng mới hoặc cải thiện giải pháp.

2.1.4. Thử nghiệm (Active Experimentation)

Giai đoạn cuối cùng trong chu trình học tập là thử nghiệm, nơi SV áp dụng những gì họ đã học được vào các tình huống mới hoặc cải thiện cách tiếp cận trong công việc thực tế. Đây là bước mà người học chuyển từ việc quan sát và phân tích sang hành động thực tế, nhằm kiểm chứng và hoàn thiện các ý tưởng hoặc kỹ năng.

Mô hình HTTN của Kolb cung cấp một cách tiếp cận toàn diện để kết nối lý thuyết với thực hành. Quá trình học tập không chỉ dừng lại ở việc tiếp thu kiến thức mà còn bao gồm việc phản ánh, áp dụng, và thử nghiệm những gì đã học. Điều này không chỉ giúp SV hiểu sâu hơn về lý thuyết mà còn trang bị cho họ các kỹ năng mềm quan trọng như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.

Mô hình HTTN của Kolb không chỉ định hướng cho các hoạt động giáo dục mà còn giải thích tại sao và làm thế nào các trải nghiệm thực tế có thể chuyển hóa thành kiến thức và kỹ năng. Áp dụng mô hình này, các trường đại học có thể tạo ra các chương trình giảng dạy sáng tạo, giúp SV phát triển toàn diện và chuẩn bị tốt hơn cho môi trường làm việc chuyên nghiệp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp định lượng

a. Mẫu nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện trên 200 SV đại học từ ba trường đại học lớn tại Nghệ An đó là: Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (Ngành Kinh tế): 70 SV, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh (Ngành Kỹ thuật): 70 SV, Trường Đại học Y khoa Vinh (Ngành Y khoa): 60 SV.

Trong đó: Nhóm 1 gồm 100 SV đã tham gia các chương trình HTTN như thực tập, nghiên cứu thực địa, và hoạt động cộng đồng. Nhóm 2 gồm 100 SV không tham gia HTTN, chủ yếu học tập theo phương pháp giảng dạy truyền thống.

b. Công cụ nghiên cứu: Công cụ nghiên cứu là bảng hỏi được thiết kế với thang đo Likert 5 mức độ (1 đến 5), giúp đo lường mức độ đồng ý của SV đối với các phát biểu về KNNN: Tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, khả năng thích nghi.

2.2.2. Xử lý dữ liệu: Dữ liệu từ bảng hỏi được nhập và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 26. Các phép phân tích chính bao gồm:

- Kiểm định T-Test: So sánh điểm trung bình của từng nhóm kỹ năng giữa hai nhóm SV.
- Phân tích phương sai (ANOVA): Đánh giá sự khác biệt giữa các trường đại học.
- Hệ số Cronbach's Alpha: Kiểm tra độ tin cậy

của bảng hỏi, đạt giá trị 0.89 (cao hơn mức chấp nhận 0.7).

- Phân tích hồi quy: Đánh giá mức độ tác động của HTTN đối với từng kỹ năng.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. So sánh điểm trung bình giữa hai nhóm SV

Phân tích T-Test cho thấy nhóm SV tham gia HTTN có điểm trung bình KNNN cao hơn từ 0.4 đến 0.6 điểm so với nhóm học tập truyền thống (p -value < 0.001).

Bảng 2.1. So sánh điểm trung bình giữa hai nhóm SV

Kỹ năng	Nhóm 1 (HTTN)	Nhóm 2 (Học tập truyền thống)	p-value
Tư duy phản biện	4.35	3.85	< 0.001
Kỹ năng giao tiếp	4.28	3.72	< 0.001
Làm việc nhóm	4.40	3.90	< 0.001
Giải quyết vấn đề	4.30	3.80	< 0.001
Khả năng thích nghi	4.25	3.70	< 0.001

2.3.2. So sánh giữa các trường đại học

Phân tích phương sai (ANOVA) cho thấy mức độ phát triển KNNN khác nhau giữa các trường đại học, tùy thuộc vào lĩnh vực đào tạo.

Bảng 2.2. Sự phát triển KNNN khác nhau giữa các trường đại học

Trường Đại học	Tư duy phản biện	Giao tiếp	Làm việc nhóm	Giải quyết vấn đề	Thích nghi
ĐH Kinh tế Nghệ An	4.20	4.15	4.30	4.10	4.05
ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vinh	4.25	4.10	4.35	4.25	4.15
ĐH Y khoa Vinh	4.50	4.40	4.60	4.45	4.35

2.3.3. Tác động của HTTN đến KNNN

Phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy HTTN là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển KNNN của SV, với hệ số hồi quy $R^2 = 0.72$ (72% sự biến thiên trong điểm KNNN được giải thích bởi yếu tố HTTN).

Bảng 2.3. Tác động của HTTN đến KNNN

Kỹ năng	Tác động (β)	p-value
Tư duy phản biện	0.68	< 0.001
KN giao tiếp	0.65	< 0.001
Làm việc nhóm	0.72	< 0.001
Giải quyết vấn đề	0.70	< 0.001
Khả năng thích nghi	0.63	< 0.001

Kết quả nghiên cứu định lượng khẳng định HTTN có tác động tích cực và rõ rệt đến việc phát triển KNNN của SV đại học. SV tham gia các chương trình HTTN không chỉ phát triển mạnh mẽ về tư duy phản biện và làm việc nhóm mà còn có khả năng thích nghi và giải quyết vấn đề hiệu quả hơn so với SV học tập theo phương pháp truyền thống.

2.4. Thách thức trong triển khai

Mặc dù HTTN mang lại nhiều lợi ích, quá trình triển khai tại các trường đại học vẫn gặp một số thách thức lớn:

a. *Nguồn lực*: Các chương trình HTTN đòi hỏi nguồn kinh phí đáng kể để tổ chức các dự án, cung cấp cơ sở vật chất hoặc hỗ trợ SV thực tập. Thời gian tổ chức cũng là một hạn chế khi các hoạt động này phải tích hợp vào chương trình đào tạo chính thức mà không ảnh hưởng đến thời gian học lý thuyết.

b. *Phối hợp với doanh nghiệp*: Một số doanh nghiệp thiếu cơ chế hỗ trợ SV thực tập, chẳng hạn như hướng dẫn chuyên môn hoặc cung cấp điều kiện làm việc phù hợp. Bên cạnh đó doanh nghiệp thiếu sự cam kết hoặc không cung cấp môi trường học tập phù hợp, dẫn đến việc SV không đạt được kỳ vọng từ chương trình trải nghiệm.

c. *Nhận thức SV*: Một số SV vẫn coi HTTN là nhiệm vụ bắt buộc thay vì cơ hội để phát triển KNNN, dẫn đến sự thiếu tích cực trong tham gia các hoạt động này. Sự thiếu chủ động trong việc tham gia các hoạt động trải nghiệm có thể làm giảm hiệu quả của phương pháp này.

2.5. Đề xuất giải pháp

HTTN đã chứng minh mang lại những tác động tích cực đến sự phát triển KNNN của SV. Tuy nhiên, để tối ưu hóa hiệu quả của phương pháp này, các trường đại học cần thực hiện những giải pháp sau:

2.5.1. Thiết kế chương trình HTTN phù hợp với từng ngành học

- Cá nhân hóa theo ngành: Các chương trình trải nghiệm cần được thiết kế để đáp ứng đặc thù của từng ngành học.

- Phân cấp trải nghiệm: Xây dựng lộ trình trải nghiệm theo từng năm học, từ các hoạt động quan sát (năm đầu) đến thực tập và dự án thực tế (năm cuối). Điều này giúp SV dần làm quen và tích lũy kinh nghiệm theo thời gian.

- Đo lường hiệu quả: Cần xây dựng hệ thống đánh giá rõ ràng, bao gồm phản hồi từ SV, giảng viên (GV) và doanh nghiệp, để cải tiến liên tục nội dung và phương pháp tổ chức.

- Tăng cường mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp thông qua các thỏa thuận hợp tác chiến lược, trong đó doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào việc thiết kế chương trình HTTN và cung cấp cơ hội thực tập thực tế.

- Mạng lưới kết nối: Xây dựng nền tảng kết nối trực tuyến giữa SV, nhà trường và doanh nghiệp. Nền tảng này có thể sử dụng để tìm kiếm cơ hội thực tập, theo dõi quá trình HTTN và nhận phản hồi từ các bên liên quan.

2.5.2. Đào tạo GV về KN tổ chức và hướng dẫn HTTN

- Nâng cao năng lực GV: Các GV cần được đào tạo về phương pháp HTTN, bao gồm: Thiết kế hoạt động trải nghiệm phù hợp với mục tiêu đào tạo. Hướng dẫn SV phản ánh và rút kinh nghiệm từ trải nghiệm thực tế. Đánh giá hiệu quả học tập dựa trên KNNN thay vì chỉ tập trung vào lý thuyết.

- Hỗ trợ GV: Nhà trường cần cung cấp các nguồn tài nguyên và hỗ trợ tài chính để GV có thể tổ chức các hoạt động trải nghiệm. Đồng thời, khuyến khích GV hợp tác với doanh nghiệp trong việc hướng dẫn SV.

2.5.3. Đảm bảo nguồn lực tổ chức HTTN

- Tăng cường đầu tư: Nhà trường cần đầu tư vào cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, trung tâm mô phỏng hoặc nền tảng trực tuyến để hỗ trợ hoạt động HTTN.

- Hỗ trợ SV: Cung cấp học bổng hoặc hỗ trợ tài chính cho SV có hoàn cảnh khó khăn để tham gia các chương trình thực tập, nghiên cứu thực tế.

Các giải pháp trên không chỉ giúp tối ưu hóa hiệu quả của HTTN mà còn đảm bảo rằng SV có môi trường học tập thực tế, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng cho sự nghiệp sau khi tốt nghiệp. Bằng cách kết hợp nỗ lực của nhà trường, GV và doanh nghiệp, HTTN sẽ trở thành một công cụ mạnh mẽ để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam.

3. Kết luận

HTTN được chứng minh là một phương pháp giáo dục hiệu quả, góp phần nâng cao các KNNN như tư duy phản biện, giao tiếp và làm việc nhóm, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Tuy nhiên, để phương pháp này đạt hiệu quả tối ưu, cần có sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa nhà trường, doanh nghiệp và SV.

Tài liệu tham khảo

[1]. Kolb, D. A. (1984). *Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development*.

[2]. Báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

[3]. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2018). *Tác động của HTTN đến việc phát triển KN mềm cho SV*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, 14(6), 20-28.

[4]. Lê Thị Mỹ Linh (2020). *HTTN trong giáo dục đại học Việt Nam: Hiện trạng và giải pháp*. Tạp chí Giáo dục, 22(8), 45-52.

[5]. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2021). *KNNN trong bối cảnh toàn cầu hóa và tự động hóa*. Báo cáo thường niên. Geneva: ILO.